

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG PTDTNT THPT  
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: 429.1/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 5 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách  
quý III năm 2024 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2024 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

**Hiệu trưởng**



**Nguyễn Văn Huynh**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 08/10/2024 16:12:15  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Tủa Chùa- Điện Biên  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐV/DT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỪ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

| Mã nguồn NSNN kinh tế | Mã ngành | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại    |
|-----------------------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
|                       |          |             |                          |                      | Trong kỳ   | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |               |
| A                     | B        | C           | 1                        | 2                    | 3          | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9      |
| 13                    | 074      | 00000       | 0                        | 7.399.570.000        | 0          | 7.399.570.000         | 7.399.570.000             | 1.901.191.047 | 5.827.350.086        | 0                 | 0                    | 0          | 1.572.219.914 |
| 12                    | 074      | 00000       | 56.070.189               | 8.478.040.000        | 0          | 8.478.040.000         | 8.534.110.189             | 148.901.092   | 3.950.152.298        | 0                 | 0                    | 0          | 4.583.957.891 |
| 14                    | 074      | 00000       | 0                        | 118.000.000          | 0          | 118.000.000           | 118.000.000               | 0             | 0                    | 0                 | 0                    | 0          | 118.000.000   |
| Cộng:                 |          |             | 56.070.189               | 15.995.610.000       | 0          | 15.995.610.000        | 16.051.680.189            | 2.050.092.139 | 9.777.502.384        | 0                 | 0                    | 0          | 6.274.177.805 |
| Phần KBNN ghi:        |          |             |                          |                      |            |                       |                           |               |                      |                   |                      |            |               |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Bích Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Lương  
Ngày ký: 08/10/2024 16:12:15  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Tủa Chùa- Điện Biên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Duyên

Ngày ký: 08/10/2024 08:06:39

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa

Người ký: Nguyễn Văn Hoàng

Ngày ký: 08/10/2024 08:27:51

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa



BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12            | 074              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 101.011.788        | 142.460.532          | 101.011.788        | 142.460.532          |
| Học sinh dân tộc nội trú                                     | 12            | 074              | 6152    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 3.586.888.000        | 0                  | 3.586.888.000        |
| Thường thường xuyên                                          | 12            | 074              | 6201    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 37.200.000           | 0                  | 37.200.000           |
| Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                          | 12            | 074              | 6254    | 00000       | 0                  | 0                    | 7.855.000          | 10.595.000           | 7.855.000          | 10.595.000           |
| Bảo hiểm xã hội 17,5%                                        | 12            | 074              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 17.677.062         | 24.930.592           | 17.677.062         | 24.930.592           |
| Bảo hiểm y tế 3%                                             | 12            | 074              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.030.354          | 4.273.816            | 3.030.354          | 4.273.816            |
| Kinh phí công đoàn                                           | 12            | 074              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.020.234          | 2.849.208            | 2.020.234          | 2.849.208            |
| Bảo hiểm thất nghiệp 1%                                      | 12            | 074              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.010.118          | 1.424.606            | 1.010.118          | 1.424.606            |
| Tiền điện                                                    | 12            | 074              | 6501    | 00000       | 0                  | 0                    | 11.296.536         | 62.605.544           | 11.296.536         | 62.605.544           |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                    | 12            | 074              | 7053    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.000.000          | 21.000.000           | 5.000.000          | 21.000.000           |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ        | 12            | 074              | 7766    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 35.175.000           | 0                  | 35.175.000           |
| Chi các khoản khác                                           | 12            | 074              | 7799    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 20.750.000           | 0                  | 20.750.000           |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13            | 074              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 733.304.341        | 2.165.384.341        | 733.304.341        | 2.165.384.341        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 074              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 208.073.484          | 0                  | 208.073.484          |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13            | 074              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 16.200.000         | 48.600.000           | 16.200.000         | 48.600.000           |



|                                                                                            |    |     |      |       |  |   |   |             |               |             |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|--|---|---|-------------|---------------|-------------|---------------|
| Phụ cấp khu vực                                                                            | 13 | 074 | 6102 | 00000 |  | 0 | 0 | 137.970.000 | 410.130.000   | 137.970.000 | 410.130.000   |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                              | 13 | 074 | 6105 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 8.902.514     | 0           | 8.902.514     |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                      | 13 | 074 | 6107 | 00000 |  | 0 | 0 | 1.080.000   | 3.240.000     | 1.080.000   | 3.240.000     |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 13 | 074 | 6112 | 00000 |  | 0 | 0 | 442.934.100 | 1.311.275.700 | 442.934.100 | 1.311.275.700 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 13 | 074 | 6113 | 00000 |  | 0 | 0 | 74.614.711  | 176.134.711   | 74.614.711  | 176.134.711   |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 13 | 074 | 6115 | 00000 |  | 0 | 0 | 57.094.052  | 211.963.924   | 57.094.052  | 211.963.924   |
| Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                                                | 13 | 074 | 6155 | 00000 |  | 0 | 0 | 4.400.000   | 4.400.000     | 4.400.000   | 4.400.000     |
| Thưởng thường xuyên                                                                        | 13 | 074 | 6201 | 00000 |  | 0 | 0 | 46.098.000  | 46.098.000    | 46.098.000  | 46.098.000    |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  | 13 | 074 | 6253 | 00000 |  | 0 | 0 | 11.696.886  | 11.696.886    | 11.696.886  | 11.696.886    |
| Bảo hiểm xã hội 17,5%                                                                      | 13 | 074 | 6301 | 00000 |  | 0 | 0 | 143.241.902 | 463.222.492   | 143.241.902 | 463.222.492   |
| Bảo hiểm y tế 3%                                                                           | 13 | 074 | 6302 | 00000 |  | 0 | 0 | 24.555.755  | 79.409.571    | 24.555.755  | 79.409.571    |
| Kinh phí công đoàn                                                                         | 13 | 074 | 6303 | 00000 |  | 0 | 0 | 16.370.502  | 52.939.712    | 16.370.502  | 52.939.712    |
| Bảo hiểm thất nghiệp 1%                                                                    | 13 | 074 | 6304 | 00000 |  | 0 | 0 | 8.185.252   | 26.469.857    | 8.185.252   | 26.469.857    |
| Chi khác                                                                                   | 13 | 074 | 6449 | 00000 |  | 0 | 0 | 2.268.000   | 11.520.000    | 2.268.000   | 11.520.000    |
| Tiền điện                                                                                  | 13 | 074 | 6501 | 00000 |  | 0 | 0 | 2.034.351   | 16.951.621    | 2.034.351   | 16.951.621    |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 13 | 074 | 6504 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 30.400.000    | 0           | 30.400.000    |
| Khoán văn phòng phẩm                                                                       | 13 | 074 | 6553 | 00000 |  | 0 | 0 | 5.800.000   | 5.800.000     | 5.800.000   | 5.800.000     |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 13 | 074 | 6601 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 672.420       | 0           | 672.420       |
| Cước phí bưu chính                                                                         | 13 | 074 | 6603 | 00000 |  | 0 | 0 | 131.544     | 1.138.958     | 131.544     | 1.138.958     |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 13 | 074 | 6605 | 00000 |  | 0 | 0 | 3.004.541   | 8.024.657     | 3.004.541   | 8.024.657     |
| Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 13 | 074 | 6606 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 25.767.790    | 0           | 25.767.790    |
| Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 13 | 074 | 6608 | 00000 |  | 0 | 0 | 1.947.400   | 3.553.500     | 1.947.400   | 3.553.500     |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 13 | 074 | 6701 | 00000 |  | 0 | 0 | 14.757.840  | 16.517.840    | 14.757.840  | 16.517.840    |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       | 13 | 074 | 6702 | 00000 |  | 0 | 0 | 60.600.000  | 65.800.000    | 60.600.000  | 65.800.000    |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 13 | 074 | 6703 | 00000 |  | 0 | 0 | 38.877.600  | 43.968.600    | 38.877.600  | 43.968.600    |
| Nhà cửa                                                                                    | 13 | 074 | 6907 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 3.321.553     | 0           | 3.321.553     |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 13 | 074 | 6912 | 00000 |  | 0 | 0 | 0           | 46.500.000    | 0           | 46.500.000    |

|                                                                                                                                                                                 |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                   | 13 | 074 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 18.970.000    | 0             | 18.970.000    |
| Đường điện, cáp thoát nước                                                                                                                                                      | 13 | 074 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 49.032.247    | 0             | 49.032.247    |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                                                                                                    | 13 | 074 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 105.052.408   | 0             | 105.052.408   |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                        | 13 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 45.673.470    | 45.673.470    | 0             | 45.673.470    |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                                                                                        | 13 | 074 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 47.493.070    | 0             | 47.493.070    |
| Chi khác                                                                                                                                                                        | 13 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 18.844.760    | 0             | 18.844.760    |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                                                                                       | 13 | 074 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 8.940.000     | 0             | 8.940.000     |
| Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                     | 13 | 074 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 250.800       | 1.166.000     | 250.800       | 1.166.000     |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 13 | 074 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | 8.100.000     | 24.300.000    | 8.100.000     | 24.300.000    |
| Cộng:                                                                                                                                                                           |    |     |      |       | 0 | 0 | 2.050.092.139 | 9.777.502.384 | 2.050.092.139 | 9.777.502.384 |
| Phần KBNN ghi:                                                                                                                                                                  |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Bích Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long  
Ngày ký: 08/10/2024, 16:12:15  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN-Tư Châu-Diện tích

Nguyễn Hoàng Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lò Thị Duyên

Nguyễn Văn Huynh

Người ký: Lò Thị Duyên  
Ngày ký: 08/10/2024, 08:00:39  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa  
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa